

S/ES		
Cách viết thêm s/es	Những từ kết thúc bằng	Ví dụ
+ es	o, z, x, s, sh, ch	goes, watches, boxes
~ ies	phụ âm + y	flies, tries, studies
+ s	các chữ cái còn lại	laughs, years, sees

Cách đọc phiên âm s/es	Những phiên âm kết thúc bằng	Ví dụ
/iz/	/s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /ʒ/, /dʒ/	teaches, watches, boxes, roses, changes
/s/ vô thanh	phụ âm vô thanh	lists, cooks, walks, tests
/z/ hữu thanh	phụ âm hữu thanh	dogs, bags, beds, loves, leaves

Sử dụng s/es khi
Danh từ số nhiều
Động từ chia với chủ ngữ số ít, trong thì hiện tại đơn

ED		
Cách viết thêm ed	Những từ kết thúc bằng	Ví dụ
+ d	e	lived, loved
~ ied	phụ âm + y	studied, cried
gấp đôi phụ âm + ed	nguyên âm đơn + phụ âm	stopped, planned
+ ed	các chữ cái còn lại	worked, played, talked

Cách đọc phiên âm ed	Những phiên âm kết thúc bằng	Ví dụ
/id/	/t/, /d/	wanted, prevented, needed, started, ended, decided, added
/t/ vô thanh	phụ âm vô thanh	walked, looked, hoped, stopped, passed, marked, worked
/d/ hữu thanh	phụ âm hữu thanh	learned, cleaned, played

Sử dụng V2/ed khi
Động từ chia với thì quá khứ đơn, tính từ đuôi -ed
Câu điều kiện không có thật ở hiện tại và các câu ước

I **wish** I **knew** the answer.
If I **had** more time, I **would** travel more.

Một vài tính từ đuôi -ed đọc thành /id/		
aged	/ˈeɪdʒd/	cao tuổi, lớn tuổi
blessed	/ˈblesɪd/	thần thánh, thiêng liêng
crooked	/ˈkrʊkɪd/	cong, oằn, vẹo vẹo
dogged	/ˈdɒɡɪd/	gan góc, gan lì, bền bỉ
naked	/ˈneɪkɪd/	trơ trụi, trần truồng
learned	/ˈlɜːnɪd/	có học thức, thông thái, uyên bác
ragged	/ˈræɡɪd/	rách tả tơi, bù xù
wicked	/ˈwɪkɪd/	tinh quái, ranh mãnh, nguy hại
interested	/ˈɪntrəstɪd/	quan tâm, hứng thú
excited	/ɪkˈsaɪtɪd/	hào hứng, phấn khích
surprised	/səˈpraɪzɪd/	ngạc nhiên
tired	/ˈtaɪərd/	mệt mỏi
bored	/bɔːrd/	chán ngán
relaxed	/rɪˈlækst/	thư giãn
worried	/ˈwʌrɪd/	lo lắng
disappointed	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	thất vọng
satisfied	/ˈsætɪsfɑɪd/	hài lòng

Word Stress		
Từ có 2 âm tiết		
Nhân âm thứ 1	Danh từ và tính từ	conduct, absent, object, subject, progress, record
Nhân âm thứ 2	Động từ và giới từ	permit, admit, produce, increase, arrange, release

Từ > 3 âm tiết, xét hậu tố		
Nhân âm thứ 1 trước cuối	ic, ion, ity, logy	economic, geometric, emotion, situation
Nhân âm thứ 2 trước cuối	al, ate, ize, ary, ous, cy, ty, gy, phy	graduate, decorate, authentic, serious, electrical, critical
Nhân âm cuối	ee, eer, ese, ette, esque, ique	employee, Janpanese

V bất quy tắc (V1 nguyên thể, V2 quá khứ, V3 quá khứ phân từ)		
V1 - V2 - V3	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
be - was/were - been	/biː/	thì, là, ở
begin - began - begun	/brɪˈɡɪn/	bắt đầu
break - broke - broken	/breɪk/	làm vỡ, đập vỡ
bring - brought - brought	/brɪŋ/	mang theo
build - built - built	/bɪld/	xây dựng
buy - bought - bought	/baɪ/	mua
catch - caught - caught	/kæʃ/	bắt, chụp
choose - chose - chosen	/tʃuːz/	chọn
come - came - come	/kʌm/	đến
do - did - done	/duː/	làm
drink - drank - drunk	/drɪŋk/	uống
drive - drove - driven	/draɪv/	lái xe
eat - ate - eaten	/iːt/	ăn
fall - fell - fallen	/fɔːl/	ngã, rơi
feel - felt - felt	/fiːl/	cảm thấy
find - found - found	/faɪnd/	tìm thấy
fly - flew - flown	/flaɪ/	bay
forget - forgot - forgotten	/fərˈɡet/	quên
get - got - gotten	/ɡet/	có, nhận được
give - gave - given	/ɡɪv/	đưa, cho
go - went - gone	/ɡoʊ/	đi
have - had - had	/hæv/	có
hear - heard - heard	/hɪər/	nghe
know - knew - known	/noʊ/	biết
leave - left - left	/liːv/	rời khỏi, để lại
make - made - made	/meɪk/	làm, chế tạo
meet - met - met	/miːt/	gặp gỡ
pay - paid - paid	/peɪ/	trả tiền
read - read - read	/riːd/	đọc
ride - rode - ridden	/raɪd/	cưỡi, đi
run - ran - run	/rʌn/	chạy
say - said - said	/seɪ/	nói
see - saw - seen	/siː/	nhìn, thấy
send - sent - sent	/send/	gửi
sing - sang - sung	/sɪŋ/	hát
sit - sat - sat	/sɪt/	ngồi
speak - spoke - spoken	/spiːk/	nói
stand - stood - stood	/stænd/	đứng
take - took - taken	/teɪk/	lấy, cầm
teach - taught - taught	/tiːtʃ/	dạy
tell - told - told	/tel/	kể, nói
think - thought - thought	/θɪŋk/	suy nghĩ
understand - understood - understood	/ˌʌndərˈstænd/	hiểu
wear - wore - worn	/weər/	mặc, mang
win - won - won	/wɪn/	chiến thắng
write - wrote - written	/raɪt/	viết